



2018

Application for Schengen Visa/  
Đơn xin cấp thị thực vào khối Schengen

This application form is free/ Tờ khai được phát miễn phí

PHOTO/ ẢNH

|  |  |  |   |                                 |   |  |
|--|--|--|---|---------------------------------|---|--|
| 1. Surname (Family name)/ <i>Họ</i> (x)  |  |  |   | FOR OFFICIAL USE ONLY           |   |  |
| 2. Surname at birth (Former family name(s))/ <i>Họ khi sinh (Họ trước đây)</i> (x)   |  |  |   |                                 |   |  |
| 3. First name(s) (Given name(s))/ <i>Tên (cả tên đệm)</i> (x)  |  |  |   |                                 |   |  |
| 4. Date of birth (day-month-year) / <i>Ngày sinh (ngày-tháng-năm)</i> :  |  | 5. Place of birth/ <i>Nơi sinh</i> :   |   |                                 | 7. Current nationality/ <i>Quốc tịch hiện tại</i> |  |
|  |  | 6. Country of birth/ <i>Quốc gia nơi sinh</i> :  |   |                                 |   | Nationality at birth, if different/ <i>Quốc tịch khi sinh, nếu khác quốc tịch hiện tại</i> : |
|  |  |  |   |                                 |   |  |
| 8. Sex/ <i>Giới tính</i> :<br><input type="checkbox"/> Male/ <i>Nam</i> <input type="checkbox"/> Female/ <i>Nữ</i>   |  | 9. Marital status/ <i>Tình trạng hôn nhân</i> :<br><input type="checkbox"/> Single/ <i>Độc thân</i> <input type="checkbox"/> Married/ <i>Đã kết hôn</i> <input type="checkbox"/> Separated/ <i>Ly thân</i><br><input type="checkbox"/> Divorced/ <i>Ly hôn</i> <input type="checkbox"/> Widow(er)/ <i>Góa chồng(vợ)</i> <input type="checkbox"/> Other (please specify)/ <i>Tình trạng khác (xin nêu rõ)</i> : |   |                                 |   |  |
| 10. In the case of minors: Surname, first name, address (if different from applicant's) and nationality of parental authority/legal guardian/ <i>Trường hợp người đặt đơn là vị thành niên: Nêu họ, tên, địa chỉ (nếu không trùng địa chỉ của người đặt đơn) và quốc tịch của người có quyền nuôi dưỡng/ người giám hộ</i> :   |  |  |   |                                 |   |  |
| 11. National identity number, where applicable/ <i>Số CMND, nếu có</i> :   |  |  |   |                                 |   |  |
| 12. Type of travel document/ <i>Loại giấy tờ thông hành</i> :<br><input type="checkbox"/> Ordinary passport/ <i>Hộ chiếu phổ thông</i> <input type="checkbox"/> Diplomatic passport/ <i>Hộ chiếu ngoại giao</i> <input type="checkbox"/> Service passport/ <i>Hộ chiếu công vụ</i> <input type="checkbox"/> Official passport/ <i>Hộ chiếu công vụ</i> <input type="checkbox"/> Special passport/ <i>Hộ chiếu đặc biệt</i><br><input type="checkbox"/> Other travel document (please specify)/ <i>Giấy tờ thông hành khác (xin nêu rõ)</i> : |  |  |   |                                 |   |  |
| 13. Number of travel document/ <i>Số hộ chiếu /Giấy tờ thông hành</i> :  |  | 14. Date of issue/ <i>Ngày cấp</i> :   | 15. Valid until/ <i>Có giá trị đến ngày</i> : | 16. Issued by/ <i>Cấp bởi</i> : |   |  |
| 17. Applicant's home address and e-mail address/ <i>Địa chỉ nhà riêng và Email của người xin thị thực</i> :  |  | Telephone number(s)/ <i>(Các) số điện thoại</i> :  |   |                                 |   |  |
| 18. Residence in a country other than the country of current nationality/ <i>Quý vị hiện có cư trú tại một quốc gia khác với quốc gia mà mình mang quốc tịch không?</i><br><input type="checkbox"/> No/ <i>Không</i><br><input type="checkbox"/> Yes. Residence permit or equivalent ..... No. .... / <i>Nếu Có. Giấy phép cư trú hoặc giấy tờ tương đương số..... Valid until /Có giá trị đến ngày: .....</i>   |  |  |   |                                 |   |  |
| * 19. Current occupation/ <i>Nghề nghiệp, công việc hiện tại</i> :   |  |  |   |                                 |   |  |

FOR OFFICIAL USE ONLY

Date of application:

Visa application number:  
HUNHCM2018VIS

Application lodged at

Embassy  
 CAC  
 Service provider  
 Commercial intermediary  
 Border

Name:

Other

File handled by:

Supporting documents:

Travel document  
 Means of subsistence  
 Invitation  
 Means of transport  
 TMI  
 Other:

Visa decision:

Refused  
 Issued:  
 A  
 C  
 LTV  
 Valid:  
From

|   |  |  |
|---|--|--|
| 20. Employer and employer's address and telephone number. For students, name and address of educational establishment/ <i>Tên, địa chỉ và số điện thoại của cơ quan nơi làm việc. Đối với học sinh, sinh viên: tên và địa chỉ trường:</i>   |  | Until  |
| 21. Main purpose(s) of the journey/( <i>Các</i> ) mục đích chính của chuyến đi:<br><input type="checkbox"/> Tourism/ <i>Du lịch</i> ..... <input type="checkbox"/> Business/ <i>Thương mại</i> ..... <input type="checkbox"/> Visiting family or friends/ <i>Thăm thân nhân hoặc bạn bè</i> ..... <input type="checkbox"/> Cultural/ <i>Văn hóa</i> ..... <input type="checkbox"/> Sports/ <i>Thể thao</i> ..... <input type="checkbox"/> Official visit/ <i>Thăm chính thức</i> ..... <input type="checkbox"/> Medical reasons/ <i>Lý do y tế</i> ..... <input type="checkbox"/> Study/ <i>Học tập</i> ..... <input type="checkbox"/> Transit/ <i>Quá cảnh</i> <input type="checkbox"/> Airport transit/ <i>Quá cảnh sân bay</i> ..... <input type="checkbox"/> Other (please specify)/ <i>Mục đích khác (xin nêu rõ):</i> |  | Number of entries:<br><input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> Multiple<br><br>Number of days: |
| 22. Member State(s) of destination/ ( <i>Các</i> ) nước đến thuộc khối Schengen:  | 23. Member State of first entry/ <i>Nước Schengen sẽ nhập cảnh đầu tiên:</i>   |  |
| 24. Number of entries requested/ <i>Số lần nhập cảnh yêu cầu:</i><br><input type="checkbox"/> Single entry/ <i>Một lần</i> ..... <input type="checkbox"/> Two entries/ <i>Hai lần</i> .....<br><input type="checkbox"/> Multiple entries/ <i>Nhiều lần</i>  | 25. Duration of the intended stay or transit. <i>Thời gian dự định lưu trú hoặc quá cảnh</i><br><br>Indicate number of days / <i>Nêu rõ số ngày:</i> |  |

\* The fields marked with \* shall not be filled in by family members of EU, EEA or CH citizens (spouse, child or dependent ascendant) while exercising their right to free movement. Family members of EU, EEA or CH citizens shall present documents to prove this relationship and fill in fields no 34 and 35/ *Thân nhân (vợ hoặc chồng, con cái hoặc cha, mẹ, ông, bà sống phụ thuộc) của công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ không phải điền các mục đánh dấu \* khi thực hiện quyền tự do đi lại của mình. Thân nhân của công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ phải trình giấy tờ chứng minh quan hệ họ hàng và điền vào mục 34, 35.*

(x) Fields 1-3 shall be filled in in accordance with the data in the travel document/(x) *Mục 1-3 phải được điền chính xác như trong hộ chiếu/ giấy tờ thông hành.*

|   |  |  |
|---|--|--|
| 26. Schengen visas issued during the past three years/ <i>Quý vị có thị thực Schengen được cấp trong vòng ba năm trở lại đây?</i><br><br><input type="checkbox"/> No/ <i>Không</i><br><input type="checkbox"/> Yes/ <i>Có</i> . Date(s) of validity from/ <i>Có giá trị từ ngày</i> ..... to/ <i>đến ngày</i> .....                         |  |  |
| 27. Fingerprints collected previously for the purpose of applying for a Schengen visa/ <i>Quý vị đã từng lấy dấu vân tay khi xin thị thực Schengen chưa?</i><br><br><input type="checkbox"/> No/ <i>Chưa</i> ..... <input type="checkbox"/> Yes/ <i>Rồi</i> ..... Date, if known/ <i>Thời gian, nếu biết</i>                                |  |  |
| 28. Entry permit for the final country of destination, where applicable/ <i>Giấy tờ cho phép nhập cảnh vào nước đến cuối cùng trong hành trình, nếu cần</i><br><br>Issued by/ <i>Cấp bởi</i> ..... Valid from/ <i>Có giá trị từ ngày</i> ..... until/ <i>tới ngày</i> .....   |  |  |
| 29. Intended date of arrival in the Schengen area/ <i>Ngày dự định nhập cảnh vào khối Schengen:</i>   | 30. Intended date of departure from the Schengen area/ <i>Ngày dự định xuất cảnh khỏi khối Schengen:</i> |  |
| * 31. Surname and first name of the inviting person(s) in the Member State(s). If not applicable, name of hotel(s) or temporary accommodation(s) in the Member State(s) / <i>Họ và tên (những) người mời tại (các) nước Schengen. Nếu không có, đề nghị nêu tên (những) khách sạn hoặc (những) địa chỉ tạm trú tại (các) nước Schengen:</i> |  |  |
| Address and e-mail address of inviting person(s)/hotel(s)/temporary accommodation(s) / <i>Địa chỉ và email của (những) người mời, (các) khách sạn, (các) địa chỉ tạm trú:</i>   | Telephone and telefax/ <i>Số điện thoại và fax:</i>  |  |

|   |  |  |
|---|--|--|
| *32. Name and address of inviting company/organisation/ <i>Tên và địa chỉ cơ quan/ tổ chức mời:</i>   |  | Telephone and telefax of company/organisation/ <i>Số điện thoại và fax của cơ quan/ tổ chức mời:</i>   |
| Surname, first name, address, telephone, telefax, and e-mail address of contact person in company/organisation/ <i>Họ và tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ email của người liên hệ trong cơ quan/ tổ chức mời:</i>   |  |  |
| *33. Cost of travelling and living during the applicant's stay is covered/ <i>Chi phí đi lại và ăn ở trong thời gian lưu trú của người xin cấp thị thực sẽ được chi trả bởi:</i>  |  |  |
| <input type="checkbox"/> by the applicant himself/herself/ <i>bởi chính người xin thị thực</i><br>Means of support/ <i>Hình thức thanh toán:</i><br><input type="checkbox"/> Cash/ <i>Tiền mặt</i><br><input type="checkbox"/> Traveller's cheques/ <i>Séc du lịch</i><br><input type="checkbox"/> Credit card/ <i>Thẻ tín dụng</i><br><input type="checkbox"/> Pre-paid accommodation/ <i>Chỗ ở đã được trả tiền</i><br><input type="checkbox"/> Pre-paid transport/ <i>Chi phí đi lại đã được trả tiền</i><br><input type="checkbox"/> Other (please specify)/ <i>Hình thức khác (xin nêu rõ)</i> |  | <input type="checkbox"/> by a sponsor (host, company, organisation), please specify/ <i>bởi một đơn vị bảo lãnh (người mời, cơ quan, tổ chức), xin nêu rõ:</i><br>..... <input type="checkbox"/> referred to in field 31 or 32/ <i>được nêu trong mục 31 hoặc 32</i><br>..... <input type="checkbox"/> other (please specify)/ <i>bên khác (xin nêu rõ)</i><br><br>Means of support/ <i>Hình thức thanh toán</i><br><input type="checkbox"/> Cash/ <i>Tiền mặt</i><br><input type="checkbox"/> Accommodation provided/ <i>Chu cấp chỗ ở</i><br><input type="checkbox"/> All expenses covered during the stay/ <i>Chu cấp tất cả chi phí trong thời gian lưu trú</i><br><input type="checkbox"/> Pre-paid transport/ <i>Đã thanh toán chi phí đi lại</i><br><input type="checkbox"/> Other (please specify)/ <i>Hình thức khác (xin nêu rõ)</i> |
| 34. Personal data of the family member who is an EU, EEA or CH citizen/ <i>Thông tin cá nhân của thành viên gia đình là công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ</i>  |  |  |
| Surname/ <i>Họ:</i>   |  | First name(s)/ <i>Tên:</i>   |
| Date of birth/ <i>Ngày tháng năm sinh:</i>  | Nationality/ <i>Quốc tịch:</i>   | Number of travel document or ID card/ <i>Số hộ chiếu hoặc CMND:</i>  |
| 35. Family relationship with an EU, EEA or CH citizen/ <i>Quan hệ họ hàng với công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ</i><br><input type="checkbox"/> spouse/ <i>vợ (chồng)</i> ..... <input type="checkbox"/> child/ <i>con</i> ..... <input type="checkbox"/> grandchild/ <i>cháu gọi bằng ông bà</i> ..... <input type="checkbox"/> dependent ascendant/ <i>Cha, mẹ, ông, bà sống phụ thuộc</i>   |  |  |
| 36. Place and date/ <i>Ngày và nơi làm đơn:</i>   | 37. Signature (for minors, signature of parental authority/legal guardian)/ <i>Chữ ký (trường hợp vị thành niên, chữ ký của người có quyền nuôi dưỡng/ người giám hộ):</i> |  |

|   |  |
|---|--|
| <p>I am aware that the visa fee is not refunded if the visa is refused/<i>Tôi nhận thức rõ rằng lệ phí thị thực sẽ không được hoàn lại nếu đơn xin cấp thị thực của tôi bị từ chối.</i></p>   |  |
| <p>Applicable in case a multiple-entry visa is applied for (cf. field no 24)/ <i>Trường hợp xin thị thực nhập cảnh nhiều lần (xem mục 24).</i><br/> I am aware of the need to have an adequate travel medical insurance for my first stay and any subsequent visits to the territory of Member States/ <i>Tôi nhận thức rõ sự cần thiết phải có bảo hiểm y tế du lịch phù hợp cho lần lưu trú đầu tiên và những lần lưu trú tiếp theo vào lãnh thổ các quốc gia thành viên Schengen.</i></p>  |  |
| <p>I am aware of and consent to the following: the collection of the data required by this application form and the taking of my photograph and, if applicable, the taking of fingerprints, are mandatory for the examination of the visa application; and any personal data concerning me which appear on the visa application form, as well as my fingerprints and my photograph will be supplied to the relevant authorities of the Member States and processed by those authorities, for the purposes of a decision on my visa application/<i>Tôi nhận thức rõ và đồng ý rằng: Trong quá trình xét hồ sơ xin cấp thị thực, việc cung cấp những thông tin yêu cầu trong tờ khai xin cấp thị thực, chụp ảnh và trong trường hợp cần thiết lấy dấu vân tay của tôi là bắt buộc; mọi thông tin cá nhân nêu trong tờ khai cũng như dấu vân tay và ảnh của tôi sẽ được chuyển đến và được xử lý bởi các cơ quan chức năng của các nước thành viên nhằm mục đích đưa ra quyết định đối với đơn xin cấp thị thực của tôi.</i></p> <p>Such data as well as data concerning the decision taken on my application or a decision whether to annul, revoke or extend a visa issued will be entered into, and stored in the Visa Information System (VIS)<sup>1</sup> for a maximum period of five years, during which it will be accessible to the visa authorities and the authorities competent for carrying out checks on visas at external borders and within the Member States, immigration and asylum authorities in the Member States for the purposes of verifying whether the conditions for the legal entry into, stay and residence on the territory of the Member States are fulfilled, of identifying persons who do not or who no longer fulfil these conditions, of examining an asylum application and of determining responsibility for such examination. Under certain conditions the data will be also available to designated authorities of the Member States and to Europol for the purpose of the prevention, detection and investigation of terrorist offences and of other serious criminal offences. The authority of the Member State responsible for processing the data is: [Office of Immigration and Nationality; Address: H-1117 Budapest, Budafoki út 60. Tel.: +36 1 4639100]/ <i>Những dữ liệu này cũng như những thông tin liên quan tới quyết định về đơn xin cấp thị thực của tôi hoặc liên quan tới quyết định hủy bỏ, thu hồi hay gia hạn thị thực sẽ được nhập và lưu trữ trong Hệ Thống Thông Tin Thị Thực (VIS) trong thời gian tối đa là 5 năm. Trong thời gian này các cơ quan cấp thị thực và các cơ quan có chức năng kiểm tra thị thực tại biên giới bên ngoài và trong phạm vi các nước thành viên cũng như các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và tị nạn của các nước thành viên có thể truy cập các dữ liệu và thông tin lưu trong VIS nhằm mục đích: xác minh xem các điều kiện nhập cảnh và lưu trú hợp pháp tại các nước thành viên có được đáp ứng hay không, nhận dạng những cá nhân không hoặc không còn đáp ứng được những yêu cầu đó, kiểm tra đơn xin tị nạn và quyết định về thẩm quyền trong việc kiểm tra. Dưới những điều kiện nhất định các cơ quan có thẩm quyền được chỉ định của các nước thành viên và Europol cũng có thể truy cập những thông tin và dữ liệu này nhằm mục đích phòng chống, phát hiện và điều tra các tội phạm khủng bố và các tội phạm tội nguy hiểm khác. Cơ quan có thẩm quyền xử lý dữ liệu của nước thành viên là Văn phòng Di trú và Quốc tịch; Địa chỉ: H-1117 Budapest, đường Budafoki số 60. Điện thoại: +36 1 4639100.</i></p> <p>I am aware that I have the right to obtain in any of the Member States notification of the data relating to me recorded in the VIS and of the Member State which transmitted the data, and to request that data relating to me which are inaccurate be corrected and that data relating to me processed unlawfully be deleted. At my express request, the authority examining my application will inform me of the manner in which I may exercise my right to check the personal data concerning me and have them corrected or deleted, including the related remedies according to the national law of the State concerned. The national supervisory authority of that Member State [Authority for Data Protection and Freedom of Information; Address: H-1125 Budapest, Szilágyi Erzsébet fasor 22/C.; Tel.: +36 (1) 391-1400; Fax: +36 (1) 391-1410; e-mail: ugyfelszolgalat@naih.hu; website: www.naih.hu] will hear claims concerning the protection of personal data / <i>Tôi biết rõ rằng tôi có quyền yêu cầu tại bất kỳ quốc gia thành viên nào một thông báo cho biết về các dữ liệu liên quan đến tôi được lưu trữ trong VIS và tên của quốc gia thành viên đã chuyển các dữ liệu đó tới VIS. Ngoài ra tôi có quyền yêu cầu chỉnh sửa các dữ liệu không chính xác liên quan tới cá nhân tôi cũng như xóa các dữ liệu bị xử lý một cách trái pháp luật liên quan đến tôi. Khi tôi có yêu cầu cụ thể, cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn đề nghị của tôi sẽ thông báo với tôi cách thức tôi có thể thực hiện quyền kiểm tra các dữ liệu liên quan tới cá nhân tôi và quyền yêu cầu chỉnh sửa hay xóa bỏ những dữ liệu không chính xác, cũng như thông báo cho tôi biết về các phương tiện pháp lý theo luật pháp của quốc gia thành viên có liên quan. Cơ quan giám sát của quốc gia thành viên [Cơ quan Bảo vệ Dữ liệu và Tự do Thông tin; Địa chỉ: H-1125 Budapest, hẻm Szilágyi Erzsébet, 22/C.; Điện thoại: +36 (1) 391-1400; Fax: +36 (1) 391-1410; e-mail: ugyfelszolgalat@naih.hu; website: www.naih.hu] sẽ tiếp nhận đơn khiếu nại về bảo vệ dữ liệu cá nhân.</i></p> <p>I declare that to the best of my knowledge all particulars supplied by me are correct and complete. I am aware that any false statements will lead to my application being rejected or to the annulment of a visa already granted and may also render me liable to prosecution under the law of the Member State which deals with the application / <i>Tôi cam đoan với tất cả sự hiểu biết của mình rằng tất cả những chi tiết tôi cung cấp là đúng và đầy đủ. Tôi ý thức rõ rằng bất cứ thông tin khai man nào cũng dẫn tới việc hồ sơ xin thị thực của tôi bị từ chối hoặc thị thực đã cấp cho tôi bị hủy bỏ, tôi có thể bị truy tố hình sự theo luật pháp của quốc gia thành viên thụ lý hồ sơ.</i></p> <p>I undertake to leave the territory of the Member States before the expiry of the visa, if granted. I have been informed that possession of a visa is only one of the prerequisites for entry into the European territory of the Member States. The mere fact that a visa has been granted to me does not mean that I will be entitled to compensation if I fail to comply with the relevant provisions of Article 5(1) of Regulation (EC) No 562/2006 (Schengen Borders Code) and I am therefore refused entry. The prerequisites for entry will be checked again on entry into the European territory of the Member States / <i>Nếu được cấp thị thực, tôi cam kết rời khỏi lãnh thổ các quốc gia thành viên trước khi thị thực hết hạn. Tôi cũng được cho biết rằng việc có thị thực chỉ là một trong những điều kiện tiên quyết để nhập cảnh vào lãnh thổ châu Âu thuộc các quốc gia thành viên. Việc tôi có thị thực không có nghĩa là tôi được quyền đòi bồi thường nếu tôi bị từ chối nhập cảnh do không đáp ứng được các điều kiện nêu trong khoản 1 điều 5 Luật số 562/2006 (Luật Biên Giới Schengen). Những điều kiện tiên quyết để nhập cảnh sẽ được kiểm tra lại khi nhập cảnh vào lãnh thổ châu Âu thuộc các quốc gia thành viên.</i></p> |  |

|                                     |  |
|-------------------------------------|--|
| Place and date/ Ngày và nơi làm đơn | Signature/ Chữ ký<br>(for minors, signature of parental authority/ legal guardian)/ (trường hợp vị thành niên, chữ ký của người có quyền nuôi dưỡng/người giám hộ) |
|-------------------------------------|--|

<sup>1</sup> Insofar as the VIS is operational.